MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG I: GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 1

Điều 1. Giải thích từ ngữ 1

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY 2

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, Đơn vị phụ thuộc, thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty 2

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, LĨNH VỰC, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY 3

Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty 3

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 7

Điều 4. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 7

Điều 5. Cổ phiếu 7

Điều 6. Chuyển nhượng cổ phần 9

Điều 7. Thừa kế cổ phần 10

Điều 8. Sổ đăng ký cổ đông 10

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 11

Điều 9. Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát 11

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 11

Điều 10. Quyền hạn của cổ đông 11

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông 14

Điều 12. Đại hội đồng cổ đông và cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 14

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 16

Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền và Người được ủy quyền dự họp 17

Điều 15. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo 19

Điều 16. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 22

Điều 17. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 22

Điều 18. Điều kiện để nghị quyết được thông qua 24
Điều 19. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 20. Hiệu lực của các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 21. Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản 26
Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 29
CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 29
Điều 23. Tư cách, thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị 29
Điều 24. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 31
Điều 25. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị 35
Điều 26. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 36
Điều 27. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên 40
CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY 41
Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý 41
Điều 29. Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 41
Điều 30. Thư ký Công ty 44
CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT 44
Điều 31. Thành viên Ban kiểm soát 44
CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN 48
Điều 32. Trách nhiệm của người quản lý và quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc 48
Điều 33. Công khai các lợi ích liên quan 49
Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 51
CHƯƠNG XI: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY 51
Điều 35. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ 51
CHƯƠNG XII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 52

Điều 36. Cổ tức 52
Điều 37. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh 53
CHƯƠNG XIII: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 53
Điều 38. Tài khoản ngân hàng 54
Điều 39. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 54
Điều 40. Năm tài chính 54
Điều 41. Hệ thống kế toán 54
CHƯƠNG XIV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 54
Điều 42. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý 54
Điều 43. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng 55
Điều 44. Kiểm toán 55
CHƯƠNG XVI: CON DẤU 56
Điều 45. Con dấu 56
CHƯƠNG XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 56
Điều 46. Giải quyết tranh chấp nội bộ 56
CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 57
Điều 47. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp 57
Điều 48. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp 57
Điều 49. Thanh lý 57
CHƯƠNG XIX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 58
Điều 50. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 58
CHƯƠNG XX: NGÀY HIỆU LỰC 58
Điều 51. Ngày hiệu lực 58

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ của TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP *(sau đây gọi là Điều lệ Tổng Công ty*) là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 *(có hiệu lực từ ngày 01/01/2021),* Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019.

CHƯƠNG I: GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

a) ***"Vốn điều lệ"*** là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán và quy định tại Điều 4 của Điều lệ này.

b) ***"Luật Doanh nghiệp"*** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 *(có hiệu lực từ ngày 01/01/2021).*

c) ***"Ngày thành lập"*** là ngày Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương lần đầu.

d) ***"Người quản lý"*** bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quyết định của Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm.

e) ***"Người có liên quan"*** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

f) ***"Thời hạn hoạt động"*** là thời hạn hoạt động của Tổng Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn *(nếu có)* được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua bằng Nghị quyết.

g) ***"Việt Nam"*** là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

h) ***"Tổng Công ty"*** là Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP.

i) ***"Đơn vị phụ thuộc"*** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoạt động dưới hình thức Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP.

2. Các tiêu đề *(chương, điều của Điều lệ này)* được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này.

3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp *(nếu không*

mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

4. Trong Điều lệ này, bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào được dẫn chiếu sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của chúng.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, Đơn vị phụ thuộc, thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

1. Tên Tổng Công ty

a) Bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

b) Tên tiếng Anh: CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION NO1 - JSC

c) Tên viết tắt: CIENCO1

d) Loại hình hoạt động: Công ty cổ phần.

Biểu tượng của Tổng Công ty:

2. Tổng Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật; Tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Tổng Công ty, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty là:

- Địa chỉ: Số 623 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024.3835 0930 - Fax: 024.3772 1232
- Email: Vanphongcienco1@gmail.com - Website: cienco1.com.

4. Số lượng người đại diện theo pháp luật: 01 người.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

5. Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết định việc lập hay chấm dứt hoạt động Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty để thực hiện các mục tiêu hoạt động phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 47, Điều 48 và Điều 49 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, LĨNH VỰC, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty

1. Mục tiêu:

a) Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

b) Khai thác tối đa các nguồn lực của Tổng Công ty, nhằm tối đa hóa lợi nhuận có thể có được của Tổng Công ty cho cổ đông, nâng cao giá trị của doanh nghiệp, không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động trong Tổng Công ty, bảo đảm lợi ích cho các cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và phát triển Tổng Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
3	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
4	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
5	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
6	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
7	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
8	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
9	Sữa chữa thiết bị khác	3319
10	Xây dựng công trình đường sắt	4211
11	**Xây dựng công trình đường bộ**	**4212 (chính)**

12	Xây dựng công trình công ích khác	4229
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
14	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
15	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
16	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
17	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
18	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông; Khảo sát trắc địa công trình; khảo sát địa chất nền móng công trình; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; - Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước; - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; - Thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;	7110

	- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch xây dựng; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng; - Tư vấn đấu thầu;	
19	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình; Thí nghiệm và kiểm định vật liệu xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu	7120

20	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế công trình cầu, đường bộ; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;	7410
21	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
22	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
23	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý giới thiệu việc làm	7810
24	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Xuất khẩu lao động theo giấy phép số 142/LĐTBXH-GP ngày 03/7/2008	7830
25	Đại lý du lịch	7911
26	Điều hành tua du lịch	7912
27	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
28	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết : Xuất nhập khẩu hàng hóa	8299
29	Đào tạo trung cấp	8532
30	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại.	8559
31	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết : Dịch vụ tư vấn du học	8560

Tổng Công ty được phép hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và Điều lệ này nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất cho các cổ đông.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty

a) Tổng Công ty được quyền tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo nội dung đăng ký doanh nghiệp và bản Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật và

thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu của Tổng Công ty.

b) Tổng Công ty được quyền tiến hành những hoạt động kinh doanh khác mà pháp luật cho phép nếu được Đại hội Đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 4. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 700.000.000.000 đồng *(Bảy trăm tỷ đồng)*. Vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành 70.000.000 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần *(Mười nghìn đồng/1 cổ phần)*.

2. Tổng Công ty không có cổ đông sáng lập.

3. Tất cả các cổ phần đã được phát hành đến ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông.

4. Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ khi thấy cần thiết theo quy định của pháp luật.

5. Tổng Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác và các quyền kèm theo để huy động vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Tổng Công ty có thể phát hành trái phiếu và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty.

2. Hình thức cổ phiếu phát hành do Hội đồng quản trị quyết định. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;

b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty;

f) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

g) Nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Sau khi cổ đông được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty theo quy định, Tổng Công ty phải cấp cho cổ đông chứng chỉ cổ phiếu có ghi rõ số cổ phần mà cổ đông nắm giữ. Sau đó, Tổng Công ty phải phát hành giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có xác nhận số cổ phần của cổ đông sở hữu thay cho các tờ cổ phiếu. Giấy chứng nhận này là chứng từ làm cơ sở để thực hiện các thủ tục và bút toán chuyển nhượng cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng Công ty để tiêu hủy;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tổng Công ty cấp cổ phiếu mới.

Trong trường hợp này, người sở hữu cổ phiếu đó phải chịu các chi phí liên quan cho Tổng Công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Tổng Công ty có thể phát hành trái phiếu nếu đáp ứng được các yêu cầu quy định của pháp luật.

Điều 6. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Tổng Công ty.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Tổng Công ty.

6. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

7. Tổng Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 *(hai mươi tư)* giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty.

Quy trình giải quyết yêu cầu quy định tại khoản này như sau:

a) Đơn yêu cầu thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông của cổ đông liên quan được gửi đến Chủ tịch Hội đồng quản trị để được cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông trong thời hạn không quá 24 *(hai mươi tư)* giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu.

b) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không thực hiện quy định tại điểm a khoản 7 này thì Đơn yêu cầu được gửi đến Tổng Giám đốc để thực hiện thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông trong thời gian 07 *(bảy)* ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc thực hiện nếu xét thấy cần thiết.

Thời điểm xác định thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông nêu tại quy định tại khoản này sau khi được giải quyết vẫn phải đảm bảo mốc thời gian 24 *(hai mươi tư)* giờ kể từ ngày nhận được Đơn yêu cầu gửi đến Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện quy định tại khoản 7 Điều này chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và trước pháp luật về việc mình thực hiện theo quy định tại Điều lệ và Luật Doanh nghiệp.

Điều 7. Thừa kế cổ phần

1. Tổng Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần và việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trong trường hợp cổ đông chết, Tổng Công ty công nhận những thừa kế trở thành cổ đông của Tổng Công ty khi có một trong các tài liệu chứng minh quyền thừa kế sau:

a) Di chúc hợp pháp;

b) Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của những người nhận thừa kế có công chứng;

c) Bản án phân chia di sản thừa kế;

d) Giấy tờ chứng minh là người thừa kế theo pháp luật duy nhất;

e) Tài liệu hợp pháp khác chứng minh quyền thừa kế.

3. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông, không miễn trừ trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà cổ đông đã chết từng sở hữu.

4. Trường hợp Cổ đông để lại cổ phần thừa kế là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, việc thừa được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, người nhận thừa kế cổ phần không đương nhiên trở thành thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và không được thừa kế quyền của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.

Điều 8. Sổ đăng ký cổ đông

1. Tổng Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Tổng Công ty.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý *(căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Tại trụ sở chính của Tổng Công ty, sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại 03 *(ba)* nơi có giá trị pháp lý như nhau: Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị. Mọi thay đổi của sổ đăng ký cổ đông phải được cập nhật thống nhất tại 03 *(ba)* nơi lưu giữ này. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của mình trong sổ đăng ký cổ đông.

4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Tổng Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

5. Tổng Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 9. Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát

1. Trừ trường hợp pháp luật chứng khoán có quy định khác, Tổng Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình sau đây: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

2. Ngoài ra, Tổng Công ty có: Ban Tổng Giám đốc do Tổng Giám đốc đứng đầu; Các phòng ban nghiệp vụ; Các Đơn vị phụ thuộc.

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 10. Quyền hạn của cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Công ty và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;

h) Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;

i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% *(năm phần trăm)* tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý *(căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% *(năm phần trăm)* đến 50% *(năm mươi phần trăm)* tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 *(sáu)* tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Trường hợp khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% *(năm mươi phần trăm)* tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong bất kỳ trường hợp nào khi thấy cần thiết.

6. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này phải được lập bằng văn bản và và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý *(căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

7. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10 *(mười)* % tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số

ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

8. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;

2. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Tổng Công ty.

4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng Công ty.

7. Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 12. Đại hội đồng cổ đông và cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm 1 *(một*) lần và phải họp trong thời hạn 4 *(bốn)* tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính; Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 6 *(sáu)* tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm họp phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề được pháp luật và Điều lệ này quy định, đặc biệt là thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty. Việc triệu tập là cần thiết nếu các kiểm toán viên độc lập thấy rằng cuộc họp là quan trọng để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc về tình hình tài chính của Tổng Công ty và Hội đồng quản trị cũng đồng ý như vậy;

b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu giảm ít nhất một nửa số vốn;

c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu mà pháp luật quy định;

d) Cổ đông hoặc một nhóm cổ đông quy định tại khoản 4, 5 Điều 10 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản. Yêu cầu triệu tập có thể được lập thành nhiều bản và đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 10 của Điều lệ này;

e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng bất kỳ Người quản lý nào vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình; rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra các khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông

f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Trách nhiệm triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 *(ba mươi)* ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu nêu tại điểm d và e khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội

đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng Công ty;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 *(ba mươi)* ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 10 của Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đại diện Tổng Công ty triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.;

d) Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a, b, c Khoản 4 Điều này sẽ do Tổng Công ty trả hoặc hoàn lại. Những phí tổn này sẽ không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty; Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; phân phối lợi nhuận;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty;

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty;

j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

m) Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên;

n) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

o) Chấp thuận Tổng Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những người được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% *(hai mươi phần trăm)* tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

p) Quyền vã nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cổ đông không có quyền biểu quyết để thông qua:

a) Các hợp đồng quy định tại điểm o khoản 1 Điều này nếu cổ đông đó hoặc Người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng, giao dịch; hoặc

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của bất kỳ người có liên quan nào của cổ đông đó, trừ trường hợp mua lại cổ phần theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông theo khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp.

3. Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết đối với các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền và Người được ủy quyền dự họp

1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% *(mười phần trăm)* tổng số cổ phần phổ thông có thể cử tối đa 3 *(ba)* người đại diện theo ủy quyền, song phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi đại diện. Trường hợp cổ đông Tổng Công ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Tổng Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Tổng Công ty kể từ ngày Tổng

Công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng Công ty;

c) Số lượng người đại diện theo ủy quyền; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền *(căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

e) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền *(ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện)*;

f) Họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 6 Điều này. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp không nhất thiết phải là cổ đông.

3. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp phải được lập bằng văn bản theo mẫu chung của Tổng Công ty phát hành và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền theo quy định:

a) Trong trường hợp cổ đông là cá nhân ủy quyền cho cá nhân thì văn bản uỷ quyền phải được ký bởi cổ đông đó và cá nhân được ủy quyền dự họp;

b) Trong trường hợp cổ đông là cá nhân ủy quyền cho tổ chức thì văn bản uỷ quyền phải được ký bởi cổ đông đó, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền và cá nhân thuộc tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức ủy quyền cho cá nhân hoặc cá nhân thuộc tổ chức thì văn bản ủy quyền phải được ký bởi người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, người đại diện theo pháp luật của cổ đông đó, cá nhân được ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền;

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trường hợp văn bản chỉ định người được ủy quyền dự họp được một luật sư ký

nhân danh cho người ủy quyền thì thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao có xác nhận hợp lệ của thư ủy quyền đó phải được *(nếu trước đó chưa đăng ký trong Tổng Công ty)* nộp cùng với thư chỉ định Người được ủy quyền dự họp. Nếu điều này không được thực hiện thì việc chỉ định người được ủy quyền dự họp sẽ bị vô hiệu.

5. Giá trị của phiếu bầu của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi người ủy quyền:

a) Chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền; hoặc;

c) Hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Tuy nhiên, khoản này sẽ không áp dụng nếu Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong ba trường hợp nêu trên chậm nhất 48 giờ *(bốn mươi tám giờ)* trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại theo quy định.

6. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tổng Công ty.

7. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;

c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 15. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trừ các trường hợp quy

định tại điểm b và c khoản 4 Điều 12 của Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, danh sách được lập không quá 10 *(mười)* ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Chuẩn bị chương trình, nội dung và các tài liệu cho cuộc họp phù hợp với pháp luật và các quy định của Tổng Công ty;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;

f) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

g) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;

h) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

i) Các công việc cần thiết khác.

3. Mời họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các Cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất *21 (hai mươi mốt)* ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập của cổ đông là tổ chức; tên, địa chỉ liên lạc của Cổ đông là cá nhân; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

b) Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty hoặc khi xét thấy cần thiết, đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.

c) Các tài liệu kèm theo thông báo mời họp *(chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp, mẫu chỉ định người được ủy quyền dự họp, phiếu biểu quyết, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp,...)* được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

d) Thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu quy định tại điểm c khoản này và Tổng Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 4, 5 Điều 10 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được lập bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng Công ty ít nhất 03 *(ba)* ngày làm việc trước khi bắt đầu họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó sở hữu và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp. Nếu không bị người triệu tập Đại hội đồng cổ đông từ chối, kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này thì chậm nhất là 02 *(hai)* ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 4 của Điều này nếu:

a) Đề xuất không được gửi đúng thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không sở hữu đủ ít nhất 5% *(năm phần trăm)* cổ phần phổ thông.

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

6. Đối với các vấn đề trong chương trình họp, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết.

7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% *(một trăm phần trăm)* tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua Người đại diện theo ủy quyền hoặc Người được ủy quyền dự họp tại Đại hội đồng cổ đông thì những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều hợp lệ kể cả trong trường hợp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập một cách không đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có

trong chương trình.

Điều 16. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% *(năm mươi phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 *(ba mươi)* ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% *(ba mươi ba phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 *(hai mươi)* ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi mã cổ đông, họ tên của cổ đông, cổ phần sở hữu, số cổ phần ủy quyền, tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông đó; Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

3. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu 01 *(một)* người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của chủ tọa nhưng không vượt quá 03 *(ba)* người.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc Người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác tối đa không quá 03 *(ba)* ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Cách thức bầu người thay thế chủ tọa được thực hiện theo trình tự tại khoản 3 Điều này. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể được tổ chức dưới một trong các hình thức sau:

a) Họp trực tiếp, bỏ phiếu trực tiếp tại địa điểm họp;

b) Họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử;

c) Họp bán trực tuyến *(kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến)*.

Điều 18. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% *(sáu mươi lăm phần trăm*) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% *(ba mươi lăm phần trăm)* tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Tổng Công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho trên 50% *(năm mươi phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ của Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 *(hai)* ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát

thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí trong quy chế bầu cử. Trường hợp không có đủ số thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì Đại hội sẽ tiến hành bầu lại cho đến khi đủ số lượng.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% *(năm mươi phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

Điều 19. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối

ký biên bản họp.

Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày cuộc họp Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định tại Điều 22 của Điều lệ này.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

Điều 20. Hiệu lực của các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% *(một trăm phần trăm)* tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 22 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 21. Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Mọi quyết định của Đại hội đồng cổ đông đều có thể được thông qua theo hình

thức lấy ý kiến bằng văn bản, kể cả những vấn đề quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty.

3. Điều kiện để các Nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Điều lệ này.

4. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này.

5. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý *(căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý *(căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)* của Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Tổng Công ty;

g) Nơi, cách thức tải dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty;

h) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

6. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của Người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ

đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

7. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không giữ chức vụ quản lý của Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng Công ty;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các nghị quyết được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có

giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 *(chín mươi)* ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 4, 5 Điều 10 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài *(có thẩm quyền)* xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 23. Tư cách, thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị

1. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thành viên Hội đồng quản trị là những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quán trị theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp.

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời làm Tổng giám đốc Tổng Công ty.

c) Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác.

2. Thành phần và nhiệm kỳ:

a) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị là 07 *(bảy)* người. Bao gồm: 01 *(một)* Chủ tịch, 01 *(một)* Phó Chủ tịch và 05 *(năm)* thành viên khác. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 *(năm)* năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

b) Đề cử thành viên Hội đồng quản trị: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% *(mười phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết có quyền đề cử các ứng viên để bầu vào Hội đồng quản trị như sau:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% *(mười phần trăm)* đến dưới 20% *(hai mươi phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết được đề cử tối đa 01 *(một)* ứng viên để bầu vào

Hội đồng quản trị; Nếu sở hữu từ 20% *(hai mươi phần trăm)* đến dưới 30% *(ba mươi phần trăm)* thì được quyền đề cử tối đa 02 *(hai)* ứng viên; Nếu sở hữu từ 30% *(ba mươi phần trăm)* đến dưới 40% *(bốn mươi phần trăm)* thì được quyền đề cử tối đa 03 *(ba)* ứng viên; Nếu sở hữu từ 40% *(bốn mươi phần trăm)* đến dưới 50% *(năm mươi phần trăm)* thì được quyền đề cử tối đa 04 *(bốn)* ứng viên; Nếu sở hữu từ 50% *(năm mươi phần trăm)* đến dưới 60% *(sáu mươi phần trăm)* được quyền đề cử tối đa 05 *(năm)* ứng viên; nếu sở hữu từ 60% *(sáu mươi phần trăm)* đến dưới 70% *(bảy mươi phần trăm)* được quyền đến cử tối đa 06 *(sáu)* ứng viên và nếu sở hữu từ 70% *(bảy mươi phần trăm)* trở lên được quyền đề cử 07 *(bảy)* ứng viên.

Trường hợp tổng số ứng viên *(đáp ứng đủ tiểu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị)* tự ứng cử và số ứng viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số thành viên Hội đồng quản trị được bầu, số ứng viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

c) Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

(i) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

(ii) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng Công ty và phải được đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

(iii) Thành viên đó bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có hành vi vi phạm pháp luật và bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giam, tạm giữ;

(iv) Thành viên không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 *(sáu)* tháng mà không có sự cho phép của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã quyết nghị rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

(v) Khi Đại hội đồng cổ đông xét thấy cần thiết.

d) Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông trong thời gian sớm nhất đế chấp thuận thành viên mới này. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi nghị quyết của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có

hiệu lực.

e) Việc bầu thành viên Hội Đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật.

f) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 60 *(sáu mươi)* ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 *(một phần ba)* so với số lượng thành viên Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 của Điều lệ này.

Điều 24. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng Công ty phải chịu sự quản lý và chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và người quản lý khác thuộc thẩm quyền của mình theo cơ chế được đề cập trong quy chế nội bộ và Điều lệ Tổng Công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm; Quyết định việc tăng giảm vốn góp vào doanh nghiệp khác;

b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và Người quản lý khác theo nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc đề nghị của Tổng Giám đốc, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những Người quản lý đó; cử Người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở tổ chức, doanh nghiệp khác, quyết định mức tiền thù lao và lợi ích khác của những người đó;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập Công ty con, Đơn vị phụ thuộc và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

e) Giải quyết các khiếu nại đối với Người quản lý của Tổng Công ty cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan đến các thủ tục pháp lý chống lại Người quản lý đó;

f) Đề xuất loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

g) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có kèm chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước; trừ hai loại trái phiếu trên, Hội đồng quản trị có quyền quyết định phát hành các loại trái phiếu khác, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất;

h) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

i) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

j) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư *(bao gồm các hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật: đầu tư kinh doanh, đầu tư tài chính, đầu tư dự án đầu tư xây dựng, v.v...);*

k) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; tổ chức việc chi trả cổ tức;

o) Kiến nghị việc tái cơ cấu hoặc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng Công ty;

p) Công khai lợi ích: Một thành viên Hội đồng quản trị mà bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng Công ty sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này nếu khi đó thành viên này đã biết mình có lợi ích trong đó. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

q) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty;

r) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp.

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập, giải thể Chi nhánh hoặc các Văn phòng đại diện, các Công ty con của Tổng Công ty;

b) Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% *(ba mươi lăm phần trăm)* tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 13 của Điều lệ này.

c) Chỉ định và bãi nhiệm những người hoặc tổ chức được Tổng Công ty ủy nhiệm là đại diện cho thương nhân có thẩm quyền *(theo pháp luật thương mại)* và luật sư, đơn vị tư vấn pháp luật của Tổng Công ty;

d) Việc vay nợ, cho vay, bảo lãnh, việc thực hiện mọi khoản bảo đảm và bồi thường của Tổng Công ty với mức giá trị được quy định tại Điều lệ của Tổng Công ty;

e) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm vượt quá 10 *(mười)* tỷ đồng hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10 *(mười)* % giá trị kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;

f) Việc mua hoặc bán cổ phần của Tổng Công ty tại những Tổng Công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

g) Việc định giá các tài sản góp vào Tổng Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng Công ty, bao gồm: vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

h) Việc Tổng Công ty thu hồi hoặc mua lại không quá 10 *(mười)* % mỗi loại cổ phần đã bán trong thời hạn 12 *(mười hai)* tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

i) Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Tổng Công ty.

5. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các tài liệu và báo cáo, bao gồm: báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát. Đối với báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất

là 30 *(ba mươi)* ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

6. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Người quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng Công ty.

7. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và người quản lý khác thuộc phạm vi thẩm quyền của mình trong năm tài chính. Trong trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Tổng Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

8. Các thành viên Hội đồng quản trị *(không kể các đại diện được ủy quyền thay thế)* nhận được khoản tiền thù lao cho công việc của mình với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

9. Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ điều hành *(bao gồm cả chức vụ Chủ tịch và không cần xét đến việc chức vụ đó có được giữ vị trí công việc mang tính chất điều hành hay không)* hoặc thành viên làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Các thành viên của Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

11. Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của họ khi thực hiện giao dịch cổ phần của Tổng Công ty phải báo cáo ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về giao dịch này theo quy định của pháp luật.

12. Tổng Công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng quản trị sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 25. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra Chủ tịch Hội đồng quản trị bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Ký ban hành các Nghị quyết, Quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Giám sát, chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

f) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

g) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tụ, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị. Ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ nội dung, phạm vi và thời gian uỷ quyền.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Tổng Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

4. Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm. Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 *(mười)* ngày.

5. Hội đồng quản trị bầu một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thay mặt Hội đồng quản trị giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị khi Chủ tịch Hội đồng quản trị đi vắng. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ theo sự

phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 26. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị mới phải được tiến hành trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải được bầu trong cuộc họp này.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 03 *(ba)* ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một lần.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường khi xét thấy cần thiết, và phải triệu tập họp Hội đồng quản trị không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 *(năm)* cán bộ lãnh đạo quản lý của Tổng Công ty;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 *(hai)* thành viên Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của Kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng Công ty.

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Tổng Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được

gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất 03 (ba) ngày trước khi tổ chức họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng Công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 *(ba phần tư*) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

9. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại khoản 10 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện thì từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và quyết định của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng.

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 10 Điều này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

e) Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

(i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

(ii) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 8 Điều này;

(iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

(iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

(v) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 *(một)* giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp..

10. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này, hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị tham dự *(trên 50%*). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 *(mười)* ngày kể từ khi chuyển đi.

Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có hiệu lực pháp lý như nhau *(trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được*

áp dụng), bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; Thời gian, địa điểm họp; Mục đích, chương trình và nội dung họp; Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 13 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

13. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ quyền, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban, nhưng: (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

14. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thế có sai sót.

15. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Tổng Công ty gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng Công ty có

quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 27. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương, thường cho Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b) Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

b) Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

c) Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo

cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.

CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng Công ty phải bảo đảm bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Tổng Công ty có 01 *(một)* Tổng Giám đốc, cùng với một số Phó Tổng Giám đốc và 01 *(một)* Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc *(gọi chung là Cơ quan điều hành)*. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức, theo đó:

1. Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc điều hành là người giúp Tổng Giám đốc một hoặc một số nhiệm vụ theo sự phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về phạm vi công việc được phân công và ủy quyền.

2. Kế toán trưởng là người giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo, thực hiện thống nhất công tác kế toán, tài chính, thống kê; chịu trách nhiệm về công tác quản lý tài chính, kế toán của Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật.

3. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và sự phê duyệt của Hội đồng quản trị *(trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông)*, Tổng Công ty sẽ có một số lượng nhất định các vị trí người quản lý cần thiết và thích hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tổng Công ty do Hội đồng quản trị quyết định tùy từng thời điểm. Người quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tổng Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

4. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc sẽ do Hội đồng quản trị quyết định; hợp đồng của những Người quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 29. Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Bổ nhiệm:

a) Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Tổng Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

b) Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:

(i) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

(ii) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;

(iii) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.

2. Nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 *(năm)* năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ:

Tổng Giám đốc có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, theo Quy chế hoạt động do HĐQT ban hành, bao gồm việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, trừ hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp; tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

d) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Tổng Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

e) Vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị

phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp;

f) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng Công ty;

g) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty;

h) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty *(gọi là bản dự toán)* phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bảng dự toán hàng năm *(bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến)* cho từng năm tài chính sẽ được trình cho Hội đồng quản trị để thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty do Hội đồng quản trị ban hành;

i) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

j) Tổng Giám đốc sẽ là người đại diện cho Tổng Công ty hoặc ủy quyền cho Người quản lý khác đề thực hiện việc tuyển dụng và ký kết các hợp đồng lao động;

k) Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thì Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho cá nhân và/hoặc tổ chức khác thực hiện các công việc liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn của mình tùy theo nhu cầu vào từng thời điểm;

l) Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ này và các quy chế của Tổng Công ty do Hội đồng quản trị ban hành, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Tổng Công ty.

m) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ của Tổng Công ty, Pháp luật và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông:

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm, miễn nhiệm:

Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc theo hình thức biểu quyết quy định tại khoản 11 Điều 26 của Điều lệ này *(không kể biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp thành viên Hội đồng quản trị này kiêm Tổng Giám đốc)* và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.

6. Tổng Giám đốc có thể được Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Do nhu cầu công tác, điều chuyển, luân chuyển nhân sự của Tổng Công ty;

b) Do sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác;

c) Theo đơn từ chức của Tổng Giám đốc.

7. Tổng Giám đốc có thể bị Hội đồng quản trị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của Tổng Công ty;

b) Vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 30. Thư ký Công ty

1. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một hoặc nhiều Thư ký Công ty (hay còn gọi là Thư ký HĐQT) với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Thư ký vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái các quy định của pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Thư ký tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký bao gồm:

a) Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b) Tham dự và làm biên bản các cuộc họp, bảo đảm các nghị quyết của Hội đồng quản trị, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quàn trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

2. Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT

Điều 31. Thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải có 03 *(ba)* thành viên và được Đại hội đồng cổ đông bầu theo điểm c khoản 1 Điều 13 Điều lệ này. Trong đó phải có ít nhất 01 *(một)* thành viên có chuyên môn về kế toán hoặc kiểm toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán tài chính của Tổng Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Tổng Công ty kiểm toán độc lập bên ngoài đang thực hiện việc kiểm toán các

báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Thành viên Ban kiểm soát có thể không mang quốc tịch Việt Nam hoặc không cư trú tại Việt Nam nhưng phải đảm bảo có hơn 1/2 *(một phần hai)* số thành viên Ban kiểm soát thường trú tại Việt Nam. Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát là người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và là cổ đông của Tổng Công ty.

2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Chủ tọa cuộc họp;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát.;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% *(mười phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết có quyền đề cử ứng viên Ban kiểm soát như sau:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% *(mười phần trăm)* đến dưới 20% *(hai mươi phần trăm)* tổng số phiếu biểu quyết được đề cử tối đa 01 *(một)* ứng viên; từ 20% *(hai mươi phần trăm)* đến dưới 40% *(bốn mươi phần trăm)* được quyền đề cử 02 *(hai)* ứng viên; từ 40% *(bốn mươi phần trăm)* đến dưới 60% *(sáu mươi phần trăm)* được quyền đề cử 03 *(ba)* ứng viên; từ 60% *(sáu mươi phần trăm)* trở lên thì họ được quyền đề cử đủ số ứng viên;

4. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm kỳ tối đa là 05 *(năm)* năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

5. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

e) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng Công ty.

6. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;

b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Tổng Công ty;

c) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

d) Thành viên đó vắng mặt liên tục trong vòng sáu *(06)* tháng không tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát trong thời gian đó mà không được phép của Ban kiểm soát và Ban kiểm soát quyết nghị rằng vị trí của người đó bị bỏ trống;

e) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

f) Thành viên đó bị bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

7. Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty.

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của. công tác

kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

d) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty;

e) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;

f) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;

g) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;

h) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

i) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng Công ty;

j) Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao;

k) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

l) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và

Điều 171, Điều 172 và Điều 173 của Luật Doanh nghiệp;

8. Thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến các hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát và Thư ký Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

9. Tổng mức tiền thù lao của Ban kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

10. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu một lần một tháng. Ban kiểm soát có thể được triệu tập họp bất thường để giải quyết những công việc đột xuất. Số lượng thành viên tối thiểu phải có trong các cuộc họp là 2/3 *(hai phần ba)* số thành viên Ban kiểm soát.

CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN

Điều 32. Trách nhiệm của người quản lý và quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng Công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng Công ty.

e) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1 *(một)* % tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

(i) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(ii) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

(iii) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ này hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

(iv) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(v) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(vi) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

b) Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tổng Công ty được tính vào chi phí của Tổng Công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

c) Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 33. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai các lợi ích và người có liên quan của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

1. Tổng Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Tổng Công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Tổng Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản

lý khác của Tổng Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng Công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng Công ty trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổng Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Tổng Công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc.

d) Tổng Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được

sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng Công ty.

Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc cán bộ quản lý vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 32 Điều lệ này thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.

2. Bồi thường:

Tổng Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính *(mà không phải là việc kiện tụng do Tổng Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Tổng Công ty)* nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng Công ty *(hay công ty con của Tổng Công ty)* uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng Công ty *(hay công ty con của Tổng Công ty)* với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên với điều kiện người đó đang hành động một cách trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình. Những chi phí được bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh *(kể cả chi phí thuê Luật sư)* chi phí phán quyết, các chi phí phát sinh thực tế được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Tổng Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 35. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc thông qua Luật sư, người được uỷ quyền để gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Tổng Công ty, yêu cầu được sao chụp, trích lục các biên bản, tài liệu của Đại hội đồng cổ đông. Việc yêu cầu kiểm tra do phía Luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải có giấy uỷ quyền bản chính kèm theo của cổ đông mà người đó đại diện, nếu giấy ủy quyền bản sao thì phải được chứng thực hoặc công chứng.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty, danh sách cổ đông

và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ Tổng Công ty phải được công bố trên website của Tổng Công ty.

CHƯƠNG XII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 36. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan đến một loại cổ tức.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể *(như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành)* và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh *(từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông)* thì cổ đông đó phải chịu.

Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Tổng Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Tổng Công ty thực hiện việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân

hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở *(Trung tâm)* giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sử hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phần hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 37. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh

Hàng năm Tổng Công ty sẽ thực hiện phân phối lợi nhuận *(theo sổ sách kế toán)* sau thuế như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước;

2. Số lợi nhuận còn lại *(sau khi trừ khoản lỗ của các năm trước quy định tại khoản 1 Điều này)* được phân phối như sau:

a) Trích quỹ đầu tư phát triển;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi;

d) Trích thưởng ban quản lý điều hành;

e) Chia cổ tức;

f) Để lại năm sau *(nếu có)*.

Mức trích cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG XIII: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 38. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng Công ty sẽ mở tài khoản tại một hay nhiều ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng Công ty mở tài khoản.

Điều 39. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Tổng Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Điều 40. Năm tài chính

Năm tài khóa của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ Ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Điều 41. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Tổng Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam *(VAS)* hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tổng Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XIV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 42. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Tổng Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi

kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo pháp luật chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Tổng Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng Công ty liên tục ít nhất 01 *(một)* năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này; được quyền sao chụp trong giờ làm việc, tại trụ sở chính của Tổng Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 43. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG XV: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 44. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các Công ty niêm yết *(khi Công ty tham gia thị trường Chứng khoán)* tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.

2. Tổng Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Tổng Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Tổng Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 60 *(sáu mươi)* ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các kiểm toán viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Tổng Công ty phải có chứng chỉ hành nghề do Bộ Tài chính cấp.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo

cáo kế toán hàng năm của Tổng Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVI: CON DẤU

Điều 45. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định nội dung, hình thức, số lượng và quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Tổng Công ty. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau:

- Tên doanh nghiệp;
- Mã số doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc có trách nhiệm giữ gìn, quản lý và sử dụng con dấu theo quy định của Hội đồng quản trị và đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 46. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ nào theo Luật Doanh nghiệp hay các quy định khác của Pháp luật, giữa:

a) Cổ đông với Tổng Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp khác;

c) Các cán bộ quản lý, người lao động với nhau và *(hoặc)* với Tổng Công ty.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 *(mười)* ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Luật sư hay chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Khi các bên không thể hoà giải trong vòng 30 (ba mươi) ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung tâm hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Án phí sẽ do Toà án phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 47. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp

1. Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau đây:

a) Toà án có thẩm quyền của Việt Nam tuyên bố Tổng Công ty phá sản theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Theo Nghị quyết của của Đại hội đồng cổ đông;

c) Tổng Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 *(sáu)* tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

Điều 48. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể doanh nghiệp

1. Việc giải thể được thực hiện theo quy định tại điều 207, 208, 209, 210, 211 của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Quyết định giải thể của doanh nghiệp được doanh nghiệp đăng báo trên một tờ báo in hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Điều 49. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 *(sáu)* tháng sau khi có quyết định giải thể Tổng Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập "Ban thanh lý" gồm 03 *(ba)* thành viên: 02 *(hai)* thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 *(một)* thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 *(một)* Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng

Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên:

c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng Công ty phải trả cho Nhà nước;

d) Các khoản vay *(nếu có)*;

e) Các khoản nợ khác của Tổng Công ty;

f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục 3.1 đến 3.5 trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông.

CHƯƠNG XIX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 50. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định. Những vấn đề chưa được quy định trong Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định mới của pháp luật sẽ đương nhiên được áp dụng.

CHƯƠNG XX: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 51. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 20 Chương, 51 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP nhất trí thông qua ngày …/…/2023 bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này. Điều lệ có hiệu lực thi hành kể từ ngày …/…/2023 thay thế cho tất cả các Điều lệ trước mà Tổng Công ty đã ban hành.

2. Điều lệ được lập thành nhiều bản, có giá trị như nhau, … bản lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng Công ty phải có chữ ký của người đại

diện theo pháp luật hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 *(một phần hai)* tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔNG CÔNG TY

ĐINH NGỌC ĐÀN